

XỬ LÝ NỢ TỒN ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Ths: Nguyễn Hữu Huấn*

1. Đặc điểm nợ tồn động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam:

Cho đến thời điểm 31/12/2000, nợ tồn động tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NHN&PTNT) Việt Nam như sau:

Nợ nhóm 1: Nợ tồn động có tài sản đảm bảo (TSDB): 167.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 3%/tổng số nợ tồn động.
Nợ nhóm 2: Nợ tồn động không có TSDB và không còn đối tượng để thu nợ: 3.663.400 triệu đồng, chiếm 65,5%/tổng số nợ tồn động.
Nợ nhóm 3: Nợ tồn động không có TSDB nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động: 1.765.400 triệu đồng, chiếm 31,5%/tổng số nợ tồn động.

Xuất phát từ đặc điểm hoạt động, môi trường kinh doanh dẫn đến nợ tồn động của NHN&PTNT Việt Nam có những đặc điểm sau:

- **Nợ nhóm 1:** Nợ tồn động có TSDB chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số nợ tồn động: 3%. Trên thực tế TSDB nợ tồn động có giá trị nhỏ, nằm lẻ tẻ ở các địa bàn nông thôn không thuận lợi; những tài sản có giá trị tương đối lớn thường liên quan đến vụ án hoặc không đủ hồ sơ theo quy định, thậm chí không có hồ sơ gốc.

Mặt khác, TSDB nợ tồn động hầu hết là bất động sản (đất đai, nhà cửa...) hiện vẫn do khách hàng chiếm giữ và sử dụng mà NHN&PTNT Việt Nam chưa thu giữ được (85,9% trên tổng

số nợ tồn động có TSDB).

Hầu hết TSDB nợ tồn động trong quá trình sử dụng đã bị hư hỏng, mất mát, giá trị hiện còn thấp.

- **Nợ nhóm 2:** Nợ tồn động không có TSDB và không còn đối tượng để thu nợ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số nợ tồn động: 65,5%.

Thuộc nhóm này chủ yếu là nợ tồn động do nguyên nhân khách quan như: Nợ khoanh doanh nghiệp đã giải thể, phá sản; nợ khoanh do thiên tai của hộ sản xuất; nợ thanh toán công nợ; nợ khoanh doanh nghiệp không còn khả năng thu hồi; nợ tồn động tín dụng chính sách không có khả năng thu hồi như cho vay tôn nển, cho vay khác phục thiên tai...

Đặc điểm nợ nhóm 2 tại NHN&PTNT Việt Nam là: Nợ tồn động tín dụng chính sách không có khả năng thu hồi là 1.410,5 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 38,5% trên tổng số nợ tồn động nhóm 2.
- **Nợ nhóm 3:** Nợ tồn động không có TSDB nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động chiếm tỷ trọng 31,5% trên tổng số nợ tồn động.

Thuộc nhóm này chủ yếu là nợ tín dụng chính sách còn có khả năng thu hồi và nợ cho vay doanh nghiệp khó đòi không có TSDB.

2. Xử lý nợ tồn động của NHN&PTNT Việt Nam:

Từ đặc điểm trên, đến nay NHN&PTNT Việt Nam đã xử lý: Đối với nợ nhóm 1 "Nợ tồn

động có TSDB":

- Tính đến thời điểm 31/12/2004 NHN& PTNT Việt Nam đã xử lý được 69,5% tổng số nợ tồn động nhóm 1.
- Qua các năm 2002, 2003, 2004, tiến độ xử lý chậm dần, năm 2004, số nợ xử lý được 9.207 triệu đồng, tăng lên không đáng kể so với 31/12/2003.

- Đến 31/12/2004, trong tổng số nợ nhóm 1 đã xử lý được theo cơ cấu:

+ Số nợ thu được từ nguồn bán TSDB 6.053 triệu đồng chiếm tỷ trọng rất nhỏ (4,8%).
+ Số nợ thu được do khách hàng trả bằng tiền 35.834 triệu đồng chiếm 28,62%.
+ Số nợ giảm do sử dụng dự phòng rủi ro 82.796 triệu đồng chiếm tỷ trọng 66,14%.

+ Nợ gốc giảm do Chính phủ xử lý: 500 triệu chiếm tỷ trọng 0,4%.

Từ kết quả xử lý nêu trên, có thể thấy: Việc xử lý TSDB bằng các biện pháp trực tiếp như: Bán, khai thác kinh doanh,... là rất khó khăn. Qua đó, có thể rút ra những tồn tại, hạn chế và những khó khăn vướng mắc sau:

Một là, TSDB nợ có giá trị nhỏ, nằm lẻ tẻ ở địa bàn nông thôn không thuận lợi cho việc thu hồi nợ, những tài sản có giá trị tương đối lớn thường liên quan đến vụ án hoặc không đủ hồ sơ theo quy định.

Giám đốc NHN&PTNT Tây

Hà Nội (*)

Hai là, TSDB nợ tồn đọng hầu hết là bất động sản (đất đai, nhà cửa...) hiện vẫn do khách hàng chiếm giữ và sử dụng mà NHNo&PTNT Việt Nam chưa thu giữ được. Hơn nữa trong quá trình sử dụng tài sản đó đã bị hư hỏng, mất mát, giá trị hiện còn thấp, ngoài ra việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn, tâm lý người

chưa thành thói quen trong mua bán tài sản thông qua đấu giá.

Từ những tồn tại, vướng mắc trên mà tiến độ xử lý nợ nhóm 1 bằng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm chiếm tỷ trọng rất nhỏ và ảnh hưởng rất lớn đến việc bán tài sản, hoặc cải tạo, sửa chữa để bán, khai thác kinh doanh hay góp vốn bằng tài sản của công ty mua bán nợ.

về việc xử lý nợ tồn đọng hợp tác xã phi nông nghiệp... không nhất quán với Quyết định 149/TTg. Từ đó gây khó khăn cho việc tổng hợp, thẩm định hồ sơ của Liên bộ cũng như của bản thân NHNo&PTNT Việt Nam.

Hai là, thủ tục hồ sơ để trình Chính phủ cho xóa nợ hoặc hỗ trợ tài chính đối với các trường hợp nợ tồn đọng

Đối với nhóm 2 “Nợ tồn đọng không có TSBD và không còn đối tượng để thu nợ”:

S T T	Chi tiêu	Nợ tồn đọng theo d/án 31/12/2000	Tiến độ xử lý đến 31/12/02		Tiến độ xử lý đến 31/12/03		Tiến độ xử lý đến 31/12/04		Số còn phải xử lý
			Số đã xử lý	%	Số đã xử lý	%	Số đã xử lý	%	
	Nợ nhóm 2	3.663.400	382.907	10,5	2.549.465	69,6	2.789.394	70,3	874.006
1	Nợ gốc giảm do sử dụng dự phòng RRO		190.193	49,7	290.476	11,4	290.833	10,4	
2	Nợ gốc giảm do Chính phủ xử lý				1.786.049	70,1	1.986.591	71,22	
3	Thu khác		192.714	50,3	473.021	18,5	511.970	18,38	

Đơn vị : triệu đồng.

mua tài sản tồn đọng sơ xui xẻo, tập quán làng xóm...

Ba là, hồ sơ tài sản bảo đảm nợ vay của các khoản nợ tồn đọng hầu hết chưa đáp ứng được các quy định tại Thông tư 02/2002/TTLB-NHNN-BTP (hầu hết là thiếu hợp đồng thế chấp, mà chỉ có bảng kê khai tài sản thế chấp do lịch sử để lại theo quy định 1700).

Bốn là, việc thuê các cơ quan có trách nhiệm hoặc báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện hồ sơ tài sản, cấp chứng nhận quyền sử dụng đất thì gặp rất nhiều khó khăn về chi phí và chưa rõ ràng về cơ chế tài chính.

Năm là, trong trường hợp tài sản tồn đọng có tranh chấp, việc khởi kiện và giải quyết của toà án, cả cơ quan thi hành án thường kéo dài và qua các thủ tục phức tạp dẫn đến rất khó khăn trong việc xử lý tài sản.

Sáu là, thị trường bán đấu giá tài sản chưa hình thành rõ nét,

* Đến 31/12/2004, trong tổng số nợ tồn đọng nhóm 2 đã xử lý được theo cơ cấu:

- Chính phủ xóa nợ chiếm tỷ trọng lớn nhất: 71,22% trên tổng số nợ nhóm 2 đã xử lý được.
- Nợ giảm do sử dụng dự phòng rủi ro chiếm tỷ trọng: 10,4% trên tổng số nợ nhóm 2 đã xử lý được.

- Thu khác chiếm tỷ trọng: 18,38% trên tổng số nợ nhóm 2 đã xử lý được.

Từ đó, rút ra những tồn tại, hạn chế, khó khăn vướng mắc sau:

Một là, sự chỉ đạo của Chính phủ và các Bộ, Ngành chưa thống nhất trong quá trình xử lý, thể hiện trong các văn bản chỉ đạo như: Quyết định số 146/TTg ngày 9/11/2001 về việc xử lý nợ tồn đọng hợp tác xã nông nghiệp; Quyết định số 144/TTg ngày 24/10/2002 về việc xử lý nợ cho vay khác phục cơ bản số 5; Thông tư số 01/2004/TT-NHNN ngày 20/02/2004

được xử lý theo quy định gặp nhiều vướng mắc và phiền phức, mất nhiều thời gian, do đơn vị đã giải thể hoặc di chuyển, hoặc không đủ cơ sở để xác nhận...

* Đến 31/12/2004, trong tổng số nợ nhóm 3 đã xử lý được theo cơ cấu:

- Nợ gốc giảm do đánh giá lại nợ chỉ chiếm 1%. Đến nay, công ty QL&KTTS đã trình Liên bộ Kế hoạch đầu tư, Tài chính, Ngân hàng Nhà nước đánh giá lại nợ tồn đọng của 41 doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, mới chỉ đánh giá được 1 doanh nghiệp nhà nước; 40 doanh nghiệp còn lại chưa đánh giá được.

- Nợ gốc giảm do giãn nợ chiếm 2%.
- Nợ gốc giảm do sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng chiếm 19,76%.

* Từ thực trạng trên rút ra những tồn tại, hạn chế, khó khăn vướng mắc sau:

Một là, đây là nhóm con nợ còn tồn tại, đang hoạt động, chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước. Những doanh nghiệp này được đánh giá theo Thông tư 74 của Bộ Tài chính, có khó khăn vướng mắc sau:

- Việc xác định hệ số khả năng thanh toán không phản ánh hết khả năng trả nợ của doanh nghiệp đối với ngân hàng đã cho vay (vì số nợ mà doanh nghiệp nhận nợ lại bằng giá trị tài sản còn lại của doanh nghiệp).

- Việc xác định chi tiết các khoản nợ không có khả năng thu hồi ở doanh nghiệp với khách nợ thường không có văn bản chứng minh kèm theo như: Giấy chứng nhận doanh nghiệp tự giải thể, phá sản, con nợ trốn, chết, mất tích, đang thi hành án, không có người thừa kế.

- Số nợ ngân hàng chỉ tính gốc, không tính lãi nên hệ số khả năng thanh toán nhiều doanh nghiệp lớn hơn 1. Tuy nhiên, doanh nghiệp hoàn toàn không có khả năng trả nợ ngân hàng.

- Các Bộ, Ngành chậm tổ chức các Đoàn thẩm định đánh giá lại nợ nên sau 2 năm thực hiện Thông tư 74, số nợ



Quầy dịch vụ của NHNo&PTNT Chi nhánh Phú Nhuận (hình ảnh chỉ mang tính minh họa)

đánh giá được rất nhỏ.

Hai là, các biện pháp giảm nợ, miễn giảm lãi suất, đầu tư thêm vào các doanh nghiệp thuộc nhóm này rất khó khăn vì: đến nay có 26 doanh nghiệp có xác nhận ngừng hoạt động được đề nghị xử lý như nhóm 2. Số còn lại chủ yếu hoạt động cầm chừng, đa số là điện không chuyển đổi nhưng sản xuất kinh doanh thua lỗ triển miên không có khả năng trả nợ.

Từ đặc điểm và kết quả xử lý nợ tồn đọng của NHNo&PTNT Việt Nam nêu trên, tác giả rút ra: Muốn xử lý nợ tồn đọng có hiệu quả theo các văn bản hướng dẫn của Nhà nước cần sớm giải quyết, tháo gỡ những tồn tại, hạn chế, khó khăn vướng mắc và vận dụng cụ thể phù hợp với đặc điểm từng nhóm nợ ở NHNo&PTNT Việt Nam mới có thể đẩy nhanh tốc độ xử lý nợ trong thời gian tới. ■

Đối với nhóm 3 “Nợ tồn đọng không có TSBD nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động”:

Đơn vị: Triệu đồng.

S T T	Chỉ tiêu	Nợ tồn đọng theo Đ/án (31/12/00)	Tiến độ xử lý đến (31/12/02)		Tiến độ xử lý đến (31/12/03)		Tiến độ xử lý đến (31/12/04)		Số còn phải xử lý
			Số đã xử lý	%	Số đã xử lý	%	Số đã xử lý	%	
	Nợ nhóm 3	1.765.400	429.006	24,3	1.171.643	66,4	1.720.478	68,0	44.922
1	Nợ gốc giảm do CP xử lý		11.704	2,7	11.704	1,0	428.772	24,92	
2	Nợ gốc giảm do khách hàng trả bằng tiền		117.930	27,5	723.058	61,7	899.609	52,29	
3	Nợ gốc giảm do sử dụng dự phòng Rro		203.446	47,4	319.422	27,3	339.942	19,76	
4	Nợ gốc giảm do giảm nợ, đánh lại nợ		95.926	22,4	117.459	10,02	52.115	3,03	